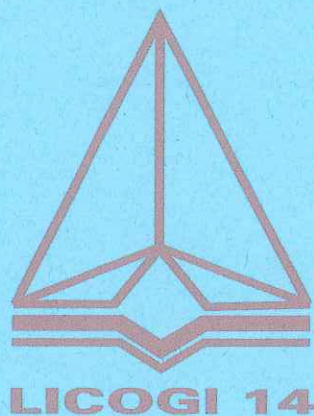


**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

-----***-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ VI NĂM 2021**

ĐƠN VỊ GỬI BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

ĐƠN VỊ NHẬN BÁO CÁO:.....

VIỆT TRÌ THÁNG 01 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.098.338.424.954	457.803.101.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	84.728.860.376	96.779.627.586
1. Tiền mặt	111		83.228.860.376	11.129.627.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	85.650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	745.852.612.365	208.660.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		486.038.612.365	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		259.814.000.000	208.660.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.802.896.264	40.754.455.563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118.808.921.267	22.028.828.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.000.708.212	4.552.221.109
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V03	18.798.953.191	19.107.092.307
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.805.686.406)	(4.933.686.406)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V04	122.667.345.270	111.396.696.854
1. Hàng tồn kho	141		122.667.345.270	111.396.696.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.286.710.679	212.321.339
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		428.251.636	172.412.139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		227.404.094	39.909.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	631.054.949	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		64.649.505.489	53.368.454.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.115.069.000	1.115.069.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V07	1.115.069.000	1.115.069.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		27.257.284.818	12.359.823.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	21.332.210.009	10.757.860.997
- Nguyên giá	222		98.271.259.491	91.325.773.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.939.049.482)	(80.567.912.034)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	5.925.074.809	1.601.962.294
- Nguyên giá	228		7.414.636.798	2.694.418.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.489.561.989)	(1.092.455.907)
III. Bất động sản đầu tư	230	V12	26.413.441.441	27.064.508.809
- Nguyên giá	231		27.344.829.481	27.344.829.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(931.388.040)	(280.320.672)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.354.896.755	2.997.446.615
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V11	2.354.896.755	2.997.446.615
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.508.813.475	9.831.606.649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	2.967.625.017	5.576.808.757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	4.541.188.458	4.254.797.892
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.162.987.930.443	511.171.555.706

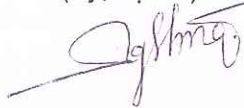
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		409.836.212.149	164.467.766.638
I. Nợ ngắn hạn	310		402.112.132.149	162.817.766.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.766.189.179	5.671.959.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.641.847.409	47.980.228.344
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	48.285.247.594	3.197.337.344
4. Phải trả người lao động	314		2.837.100.489	1.007.648.848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		266.456.653	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V18	11.195.587.728	9.173.698.059
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	61.376.773.429	62.268.503.841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	164.578.192.011	1.100.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V18	44.164.737.657	32.418.390.537
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.724.080.000	1.650.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V20	7.724.080.000	1.650.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		753.151.718.294	346.703.789.068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	753.151.718.294	346.703.789.068
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.348.410.000	243.955.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.348.410.000	243.955.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.000.000)	(2.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.658.303.667	38.486.876.536
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.822.054.055	62.035.312.688
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.108.700.992	34.222.379.660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		190.713.353.063	27.812.933.028
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		207.324.950.572	2.227.929.844
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.162.987.930.443	511.171.555.706

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

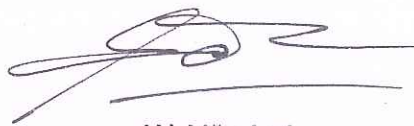
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lại Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỶ ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.028.089.836	43.686.589.173	166.677.481.376	116.768.223.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56.028.089.836	43.686.589.173	166.677.481.376	116.768.223.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.403.367.187	25.617.790.318	91.587.875.242	68.605.171.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.624.722.649	18.068.798.855	75.089.606.134	48.163.051.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	379.183.339.509	4.158.984.436	397.555.490.313	18.012.490.427
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.864.090.599	79.188.698	10.649.009.478	375.906.842
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.864.090.599	79.188.698	10.649.009.478	375.906.842
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.043.764.341	6.728.925.075	21.508.474.143	15.279.948.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.321.595.124	3.374.024.251	7.439.198.979	9.467.661.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		374.578.612.094	12.045.645.267	433.048.413.847	41.052.025.679
11. Thu nhập khác	31			66.000	727.272.726	337.636.364
12. Chi phí khác	32		2.924.851		1.118.281.485	102.915.564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.924.851)	66.000	(391.008.759)	234.720.800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		374.575.687.243	12.045.711.267	432.657.405.088	41.286.746.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	49.921.905.359	2.604.228.030	60.995.919.308	7.767.784.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(1.006.892.546)	(908.448.453)	(286.390.566)	(2.011.094.624)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		325.660.674.430	10.349.931.690	371.947.876.346	35.530.056.670
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			171.612.935.207	10.261.163.721	214.681.945.422	35.299.164.175
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			154.047.739.223	88.767.969	157.265.930.924	230.958.495
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9				
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

Đơn vị tính: VND

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hà Văn Lợi



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Nga

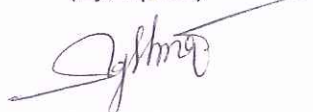
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VNĐ

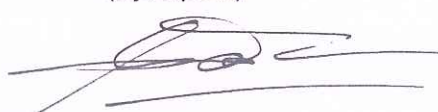
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187.003.775.186	145.943.879.784
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(110.296.633.851)	(82.971.959.293)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.921.221.391)	(9.751.319.350)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.040.322.725)	(375.906.842)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16.595.294.225)	(8.271.214.813)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		102.856.722.987	43.076.512.327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(150.060.786.901)	(57.734.771.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		946.239.080	29.915.220.021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.326.981)	(7.353.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư gửi ngân hàng có kỳ hạn	25		(741.170.890.410)	(411.210.000.000)
6. Tiền thu hồi gửi ngân hàng có kỳ hạn	26		726.066.890.410	376.338.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.100.720.691	4.346.512.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.044.606.290)	(30.532.840.443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.802.400.000)	(8.639.209.900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82.197.600.000	(8.639.209.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		72.099.232.790	(9.256.830.322)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.129.627.586	20.386.457.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		83.228.860.376	11.129.627.586

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




LẠI XUÂN HÙNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV Năm 2021

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thuỷ lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường điện, trạm biến áp, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công : móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất - Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép
- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trong năm 2021 Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- +TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- +TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa

vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ;*

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu ỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt	297.746.554	1.525.510.843
- Tiền gửi ngân hàng	82.931.113.822	9.604.116.743
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	1.500.000.000	85.650.000.000
Cộng	84.728.860.376	96.779.627.586
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	486.038.612.365	
- Đầu tư ngắn hạn khác (Gửi ngân hàng có kỳ hạn)	259.814.000.000	208.660.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	745.852.612.365	208.660.000.000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	18.798.953.191	19.107.092.307
Cộng	18.798.953.191	19.107.092.307
04 - Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	450.301.975	546.084.910
- Công cụ, dụng cụ	4.092.545	4.092.545
- Chi phí SX, KD dở dang	120.873.470.044	109.860.490.062
- Thành phẩm		13.966.898
- Hàng hóa	1.339.480.706	972.062.439
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	122.667.345.270	111.396.696.854
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		
06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	1.115.069.000	1.115.069.000
Cộng	1.115.069.000	1.115.069.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13.805.094.277	50.097.011.751	27.262.726.821	160.940.182		91.325.773.031
- Mua trong năm		12.487.836.365		58.000.000		12.545.836.365
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		3.497.288.810	2.103.061.095			5.600.349.905
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	13.805.094.277	59.087.559.306	25.159.665.726	218.940.182		98.271.259.491
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.040.885.246	49.503.381.754	21.958.640.456	65.004.578		80.567.912.034
- Khấu hao trong năm	860.055.004	468.502.064	596.692.416	46.237.869		1.971.487.353
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		3.497.288.810	2.103.061.095			5.600.349.905
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	9.900.940.250	46.474.595.008	20.452.271.777	111.242.447		76.939.049.482
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4.764.209.031	593.629.997	5.304.086.365	95.935.604		10.757.860.997
- Tại ngày cuối quý	3.904.154.027	12.612.964.298	4.707.393.949	107.697.735		21.332.210.009

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuế tài chính khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Băng quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.154.318.109				540.100.092	2.694.418.201
- Mua trong kỳ	4.720.218.597					4.720.218.597
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	6.874.536.706				540.100.092	7.414.636.798
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	742.110.412				350.345.495	1.092.455.907
- Khấu hao trong kỳ	391.681.008				5.425.074	397.106.082
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1.133.791.420				355.770.569	1.489.561.989
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.412.207.697				189.754.597	1.601.962.294
- Tại ngày cuối quý	5.740.745.286				184.329.523	5.925.074.809

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối Quý		Đầu Năm	
Tổng số chi phí XD CB dở dang		2.354.896.755		2.997.446.615
Trong đó (những công trình lớn):				
+ Công trình: XD ki ốt DVTM thuộc Khu Đô Thị Minh Phương				
+ Công trình: XD Nhà hàng cảnh hồ khu Đô thị Minh Phương		2.276.204.930		1.908.251.447
+ Đầu tư Sửa Chữa ô tô, máy móc thiết bị		77.640.825		875.550.800
+ Đầu tư mua máy móc TB				
+ Xưởng cơ khí và kho vật tư, thiết bị Minh Phương và xưởng SC Việt trì		1.051.000		213.644.368

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu Năm	Tăng Trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.344.829.481			27.344.829.481
- Quyền sử dụng đất	2.090.600.000			2.090.600.000
- Nhà (XD Ki ốt DVTM thuộc Khu Đô thị MP)	25.254.229.481			25.254.229.481
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	280.320.672	651.067.368		931.388.040
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất		651.067.368		651.067.368
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	27.064.508.809			26.413.441.441
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	27.064.508.809			26.413.441.441
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

+.....

+.....

Giá trị hao mòn lũy kế

13 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác (Gửi ngân hàng có kỳ hạn)		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	2.967.625.017	5.576.808.757
Cộng	2.967.625.017	5.576.808.757
15 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	164.578.192.011	1.100.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	164.578.192.011	1.100.000.000
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	704.572.847	1.227.022.578
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.322.999.149	1.931.010.071
- Thuế thu nhập cá nhân	257.675.598	39.304.695
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	48.285.247.594	3.197.337.344
17 - Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	64.442.560	58.608.391
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
Phải trả các công trình	1.117.178.772	249.940.108
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	11.195.587.728	9.173.698.059
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.195.152.097	61.959.955.342
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44.164.737.657	32.418.390.537
Cộng	116.737.098.814	103.860.592.437
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn	7.724.080.000	1.650.000.000
- Vay ngân hàng	7.724.080.000	1.650.000.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	7.724.080.000	1.650.000.000

c - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Cuối Quý			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối Quý		Đầu năm		Ghi chú
		4.541.188.458		4.254.797.892	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước					
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý khen thưởng phúc lợi	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	184.819.300.000	15.707.119.000	34.904.172.400			(2.000.000)	145.329.255.275		2.126.154.706		382.884.001.381
- Tăng vốn trong năm trước	59.136.370.000		3.582.704.136								62.719.074.136
- Lãi trong năm trước							34.872.253.792		230.958.496		35.103.212.288
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm trước		15.707.119.000					118.166.196.379		129.183.358		134.002.498.737
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay.	243.955.670.000		38.486.876.536			(2.000.000)	62.035.312.688		2.227.929.844		346.703.789.068
- Tăng vốn trong năm nay	24.392.740.000		13.234.013.549				400.369.926.202				437.996.679.751
- Lãi trong năm nay									153.197.020.728		153.197.020.728
- Tăng khác									51.900.000.000		51.900.000.000
Chênh lệch giữa số vốn góp thêm và phần sở hữu tăng thêm khi Công ty con tăng vốn			(62.586.418)				(145.254.716.658)				(145.317.303.076)
- Giảm vốn trong năm nay							91.328.468.177				91.328.468.177
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối quý nay	268.348.410.000		51.658.303.667			(2.000.000)	225.822.054.055		207.324.950.572		753.151.718.294



b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	69.614.480.000	63.285.900.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	198.733.930.000	180.669.770.000
Cộng	268.348.410.000	243.955.670.000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	268.348.410.000	243.955.670.000
+ Vốn góp đầu năm	243.955.670.000	184.819.300.000
+ Vốn góp tăng trong quý	24.392.740.000	59.136.370.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	268.348.410.000	243.955.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.834.841	24.395.567
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.834.841	24.395.567
+ Cổ phiếu phổ thông	26.834.641	24.395.367
+ Cổ phiếu quỹ	200	200
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	200	200
+ Cổ phiếu phổ thông	200	200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.834.841	24.395.567
+ Cổ phiếu phổ thông	26.834.641	24.395.367
+ Cổ phiếu quỹ	200	200
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/ 1 cổ phiếu	10.000 đồng/ 1 cổ phiếu
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	51.658.303.667	38.486.876.536
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỶ ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	56.028.089.836	43.686.589.173	166.677.481.376	116.768.223.200
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	54.282.986.654	34.202.522.531	161.255.445.465	78.224.328.619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.745.103.182	9.484.066.642	5.422.035.911	38.543.894.581
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;				
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)				
Trong đó:				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại				
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất khẩu				
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	56.028.089.836	43.686.589.173	166.677.481.376	116.768.223.200
Trong đó:				
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	54.282.986.654	34.202.522.531	161.255.445.465	78.224.328.619
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.745.103.182	9.484.066.642	5.422.035.911	38.543.894.581
28 - Giá vốn hàng bán				
	40.403.367.187	25.617.790.318	91.587.875.242	68.605.171.334
Trong đó:				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.148.408.668	16.717.936.973	90.252.284.842	32.595.945.790
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.254.958.519	8.899.853.345	1.335.590.400	36.009.225.544
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	40.403.367.187	25.617.790.318	91.587.875.242	68.605.171.334

	QUY IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỶ ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.183.339.509	4.158.984.436	397.555.490.313	18.012.490.427
- Lãi đầu tư cổ phiếu	2.965.574.785	4.158.984.436	12.209.718.873	18.012.490.427
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	376.217.764.724		385.345.771.440	
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	379.183.339.509	4.158.984.436	397.555.490.313	18.012.490.427
30 - Chi phí tài chính (mã số 22)				
- Lãi tiền vay	8.864.090.599	79.188.698	10.649.009.478	375.906.842
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.951.702.457	79.188.698	6.519.835.616	375.906.842
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.013.750.569		2.126.903.598	
- Lỗ do bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	1.898.637.573		2.002.270.264	
Cộng	8.864.090.599	79.188.698	10.649.009.478	375.906.842
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49.921.905.359	2.064.228.030	60.995.919.308	7.767.784.433
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49.921.905.359	2.064.228.030	60.995.919.308	7.767.784.433

	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	(1.006.892.546)	(908.448.453)	(286.390.566)	(2.011.094.624)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.006.892.546)	(908.448.453)	(286.390.566)	(2.011.094.624)
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.845.350.473	14.998.087.473	33.988.273.313	23.205.265.842
- Chi phí lương, nhân công	8.247.506.188	8.456.799.326	16.319.817.797	18.673.981.935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.351.386	848.869.829	1.050.127.432	2.144.393.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.535.976.636		6.624.576.636
- Chi phí khác bằng tiền	4.517.777.111	10.985.961.189	19.712.651.788	20.498.907.462
Cộng	37.922.985.158	40.825.694.453	71.070.870.330	71.147.125.151

VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp do phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thành toán bằng tiền các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
VII- Những thông tin khác	Năm nay	Năm trước
1- Tài sản ngoài bảng (Nợ Khó đòi đã xử lý)	1.856.087.824	1.856.087.824

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo vợ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

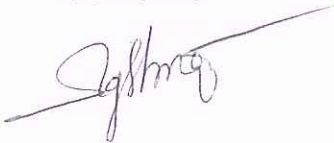
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác (3)

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lại Xuân Hùng